

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2012

THÔNG TƯ

Hướng dẫn quản lý

Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 09 tháng 6 năm 2000 và Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 28/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020,

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn việc quản lý Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn việc xây dựng, tổ chức thực hiện, quản lý các nhiệm vụ thuộc Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020 (sau đây viết tắt là Chương trình) được phê duyệt tại Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia thực hiện Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dự án khoa học và công nghệ (sau đây viết tắt là Dự án KH&CN) là nhiệm vụ KH&CN bao gồm một số đề tài nghiên cứu KH&CN, dự án sản xuất thử nghiệm (sau đây viết tắt là dự án SXTN) có sự gắn kết hữu cơ, đồng bộ, được tiến hành trong một thời gian nhất định, nhằm giải quyết các vấn đề KH&CN chủ yếu, phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm trong danh mục sản phẩm quốc gia (sau đây viết tắt là SPQG).
2. Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm quốc gia (sau đây viết tắt là Dự án đầu tư) là nhiệm vụ đầu tư sản xuất SPQG trên cơ sở ứng dụng các kết quả của Dự án KH&CN hoặc tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới, tiên tiến từ các nguồn khác.
3. Đề án phát triển sản phẩm quốc gia (sau đây viết tắt là Đề án) là đề án bao gồm Dự án KH&CN và Dự án đầu tư với mục tiêu phát triển sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.
4. Đề án khung phát triển sản phẩm quốc gia (sau đây viết tắt là Đề án khung) là bản thuyết minh tổng thể về các nhiệm vụ để thực hiện Đề án phát triển SPQG.
5. Ban chủ nhiệm chương trình phát triển sản phẩm quốc gia (sau đây viết tắt là Ban chủ nhiệm chương trình) là bộ máy điều hành do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập, có nhiệm vụ giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức và quản lý hoạt động Chương trình.
6. Tổ chức chủ trì đề án phát triển sản phẩm quốc gia (sau đây viết tắt là Tổ chức chủ trì đề án) là tổ chức KH&CN hoặc doanh nghiệp được giao chủ trì Đề án phát triển SPQG.
7. Tổ chức chủ trì dự án khoa học và công nghệ phát triển sản phẩm quốc gia (sau đây viết tắt là Tổ chức chủ trì dự án KH&CN) là tổ chức KH&CN hoặc doanh nghiệp được giao chủ trì thực hiện Dự án KH&CN.
8. Tổ chức chủ trì dự án đầu tư phát triển sản phẩm quốc gia (sau đây viết tắt là Tổ chức chủ trì dự án đầu tư) là tổ chức KH&CN hoặc doanh nghiệp được giao chủ trì thực hiện Dự án đầu tư.
9. Chủ nhiệm đề án, Chủ nhiệm dự án KH&CN, Giám đốc dự án đầu tư là cá nhân được giao nhiệm vụ chủ trì tổ chức, phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân khác thực hiện Đề án, Dự án KH&CN, Dự án đầu tư.

Điều 3. Tiêu chí xác định sản phẩm quốc gia

Sản phẩm quốc gia đáp ứng các tiêu chí chung nêu tại Điểm 2, Khoản III, Điều 1 của Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và phải đảm bảo các tiêu chí cụ thể sau đây:

1. Tiêu chí về công nghệ

a) Công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến so với khu vực ASEAN và thế giới, có xuất xứ từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong nước hoặc chuyển giao từ nước ngoài;

b) Công nghệ, bí quyết công nghệ, giải pháp hữu ích, quyền đối với giống cây trồng, vật nuôi tạo ra SPQG phải đủ điều kiện để được công nhận, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;

c) Tạo sự ra đột phá về năng lực nghiên cứu KH&CN và động lực phát triển của ngành, lĩnh vực.

2. Tiêu chí về quy mô sản xuất và giá trị gia tăng

a) Sản phẩm có tiềm năng tiêu thụ lớn ở thị trường trong nước và ngoài nước, có khả năng thay thế hàng nhập khẩu. Tổng doanh thu của sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm thuộc SPQG sau khi kết thúc thời gian thực hiện Đề án đạt tối thiểu 2.000 tỷ đồng/năm;

b) Đảm bảo thời gian thu hồi vốn đầu tư không quá 5 năm;

c) Hình thành được các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh SPQG, tạo ra vùng nguyên liệu tập trung, khu chế biến và phát huy được tối đa lợi thế tài nguyên của đất nước (nhân lực, đất đai, khoáng sản, nguyên vật liệu, nguồn gen, điều kiện tự nhiên...).

Điều 4. Tiêu chí xác định Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm đề án, dự án KH&CN; Tổ chức chủ trì và Giám đốc dự án đầu tư

1. Tổ chức chủ trì thực hiện Đề án, Dự án KH&CN, Dự án đầu tư là doanh nghiệp hoặc tổ chức KH&CN có đủ các điều kiện sau:

a) Có tư cách pháp nhân;

b) Lĩnh vực hoạt động đã đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước phù hợp với nội dung nghiên cứu, sản xuất SPQG;

c) Có tiềm lực và khả năng huy động các nguồn lực (cơ sở vật chất - kỹ thuật, tài chính, nhân lực, khả năng tổ chức sản xuất, ...) để nghiên cứu, ứng dụng phát triển sản xuất SPQG.

2. Chủ nhiệm đề án, Chủ nhiệm dự án KH&CN, Giám đốc dự án đầu tư là lãnh đạo của Tổ chức chủ trì đề án, Tổ chức chủ trì dự án KH&CN, Tổ chức chủ trì dự án đầu tư và có đủ thời gian và khả năng tổ chức thực hiện Đề án, Dự án KH&CN, Dự án đầu tư.

Điều 5. Mã số nhiệm vụ thuộc Chương trình SPQG

Mã số nhiệm vụ thuộc Chương trình SPQG được ghi như sau:

SPQG.XX.AA(ĐT, DA, DD).BB/YYYY trong đó:

1. SPQG là ký hiệu chung của Chương trình;
2. Nhóm XX gồm 2 chữ số ghi số thứ tự chung của SPQG được ghi trong Quyết định phê duyệt Danh mục SPQG của Thủ tướng Chính phủ;
3. Nhóm AA gồm 2 chữ cái ghi loại hình nhiệm vụ: ĐT là đề tài nghiên cứu KH&CN, DA là dự án SXTN; DD là nhiệm vụ thuộc Dự án đầu tư;
4. Nhóm BB gồm 2 chữ số ghi số thứ tự của đề tài nghiên cứu KH&CN, dự án SXTN, Dự án đầu tư theo từng SPQG;
5. Nhóm YYYY gồm 4 chữ số biểu thị năm bắt đầu thực hiện nhiệm vụ.

Chương II

XÂY DỰNG NHIỆM VỤ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH

Điều 6. Xây dựng Danh mục sản phẩm quốc gia

1. Các bộ, ngành, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức KH&CN, doanh nghiệp đề xuất SPQG và Đề án khung phát triển SPQG theo mẫu B1-PDX-SPQG và mẫu B2-ĐA-SPQG theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này.

2. Căn cứ vào các tiêu chí được quy định tại Điều 3, Điều 4 của Thông tư này, Ban chủ nhiệm chương trình lập Danh mục sơ bộ và dự kiến Tổ chức chủ trì đề án phát triển SPQG theo mẫu B3-DMSB-SPQG quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này.

3. Danh mục sơ bộ SPQG và Tổ chức dự kiến chủ trì thực hiện Đề án phát triển SPQG được Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương có liên quan trước khi trình Ban chỉ đạo chương trình xem xét đề trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 7. Xây dựng Đề án, Dự án KH&CN, Dự án đầu tư

1. Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục SPQG, tổ chức được giao chủ trì thực hiện Đề án có trách nhiệm hoàn thiện Đề án khung theo mẫu B2-ĐA-SPQG quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này.

Ban chủ nhiệm chương trình chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổ chức việc xét duyệt Đề án khung trình Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt.

2. Tổ chức được giao chủ trì thực hiện Đề án xây dựng thuyết minh Dự án KH&CN theo mẫu B4-DAKH&CN-SPQG và Dự án đầu tư theo mẫu B5-DAĐT-SPQG quy định tại Phụ lục 2 của Thông tư này gửi về Ban chủ nhiệm chương trình để tổng hợp, xử lý.

3. Ban chủ nhiệm chương trình chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức hội đồng xét duyệt hồ sơ Dự án KH&CN, Dự án đầu tư và các nhiệm vụ thành phần.

4. Việc xét duyệt hồ sơ được thực hiện theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 8. Thẩm định và phê duyệt Dự án KH&CN, Dự án đầu tư

1. Đối với nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp KH&CN

a) Thẩm định

- Đối với Dự án KH&CN: Ban chủ nhiệm chương trình chủ trì, phối hợp các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành, địa phương có liên quan thực hiện việc thẩm định nội dung và kinh phí các nhiệm vụ của Dự án KH&CN.

- Đối với Dự án đầu tư: Ban chủ nhiệm chương trình chủ trì, phối hợp các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành, địa phương có liên quan thẩm định các nội dung và kinh phí được hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp KH&CN.

Việc thẩm định được thực hiện theo quy định do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

b) Phê duyệt

Căn cứ vào kết quả thẩm định đối với Dự án KH&CN, Dự án đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt các nội dung và kinh phí được ngân sách sự nghiệp KH&CN hỗ trợ.

2. Đối với kinh phí hỗ trợ từ các nguồn ngân sách nhà nước khác

Việc thẩm định, phê duyệt nội dung và kinh phí được thực hiện theo quy định nêu tại Điều 9 của Thông tư này.

3. Đối với các dự án lớn, phức tạp thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ thì trình tự thủ tục thẩm định, phê duyệt được thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 9. Thực hiện chính sách ưu đãi phát triển sản phẩm quốc gia

1. Căn cứ Quyết định phê duyệt Danh mục SPQG của Thủ tướng Chính phủ, Tổ chức chủ trì đề án SPQG thực hiện việc đề xuất nhu cầu các ưu đãi về tín dụng, thuế, sử dụng đất, đào tạo nguồn nhân lực, hoạt động tìm kiếm thông tin và các ưu đãi khác phục vụ phát triển SPQG quy định tại Khoản V, Điều 1 của Quyết định 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 về việc phê duyệt Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020, gửi về các bộ, ngành, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để xem xét giải quyết.

2. Bộ, ngành, địa phương có liên quan chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét quyết định các hình thức hỗ trợ áp dụng đối với các SPQG báo cáo Ban chỉ đạo trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Quy trình, thủ tục thẩm định, phê duyệt việc hỗ trợ với các SPQG do bộ, ngành, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành và hướng dẫn cụ thể.

Chương III

TỔ CHỨC QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH

Điều 10. Tổ chức quản lý Chương trình

1. Tổ chức quản lý Chương trình được thực hiện theo Khoản VII, Điều 1, Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020.

2. Ban chỉ đạo chương trình hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động do Trưởng ban chỉ đạo ban hành tại Quyết định số 97/QĐ-BCĐSPQG ngày 04 tháng 11 năm 2011.

Văn phòng điều phối các chương trình KH&CN quốc gia là cơ quan giúp việc cho Ban chỉ đạo chương trình do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập.

3. Ban chủ nhiệm chương trình và Bộ máy giúp việc Ban chủ nhiệm do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập và ban hành quy chế hoạt động.

Điều 11. Trách nhiệm, quyền hạn của Ban chủ nhiệm chương trình

1. Chủ trì, phối hợp các đơn vị chức năng của Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức việc xây dựng Danh mục sản phẩm quốc gia; xét chọn, tuyển chọn các tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện Đề án, Dự án KH&CN, Dự án đầu tư; thẩm định nội dung và kinh phí của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư; đánh giá, nghiệm thu kết quả Đề án, Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 và Điều 20 của Thông tư này.

2. Phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn các tổ chức chủ trì Đề án SPQG về các thủ tục để được hỗ trợ theo quy định tại các Điểm 2, 3, 4 thuộc Khoản V, Điều 1 của Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010.

3. Xây dựng kế hoạch thực hiện hàng năm trên cơ sở Danh mục SPQG đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; tổng hợp kế hoạch và dự toán ngân sách hàng năm của Chương trình, Ban chỉ đạo, Ban chủ nhiệm chương trình để Bộ Khoa học và Công nghệ bố trí vào kế hoạch và dự toán ngân sách sự nghiệp KH&CN chung hàng năm;

Đề xuất nội dung điều chỉnh, bổ sung hàng năm và phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện sau khi được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt.

4. Chủ trì việc hướng dẫn hoàn thiện và ký duyệt thuyết minh; cùng với cơ quan quản lý có thẩm quyền ký hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thực hiện Đề án, Dự án KH&CN và hợp đồng thực hiện phần nội dung và kinh phí được hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước đối với các Dự án đầu tư theo quy định tại Điều 16 của Thông tư này; tổ chức nghiệm thu, thanh lý hợp đồng với Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm đề án, Chủ nhiệm dự án KH&CN, Giám đốc dự án đầu tư theo quy định tại Điều 20 của Thông tư này.

5. Chủ trì, phối hợp kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện và xác nhận khối lượng, kết quả thực hiện của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1, Điều 17 của Thông tư này làm căn cứ thanh, quyết toán và cấp tiếp kinh phí cho Dự án KH&CN, Dự án đầu tư; tổng hợp, đề xuất với Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định điều chỉnh và chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Khoản 2, Điều 18 và Điều 19 của Thông tư này.

6. Theo dõi, tổng hợp việc huy động và sử dụng các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước của các Dự án KH&CN, Dự án đầu tư; phát hiện, xử lý kịp thời theo thẩm quyền những vướng mắc, sai sót trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình và việc mua sắm máy móc, trang thiết bị của các Dự án KH&CN, Dự án đầu tư; đề xuất biện pháp xử lý và báo cáo Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định đối với những trường hợp vượt quá thẩm quyền.

7. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng của Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp kế hoạch mua sắm máy móc, trang thiết bị của các Dự án KH&CN, Dự án đầu tư trình Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt; thực hiện việc cấp, xác nhận và thanh toán kinh phí cho tổ chức chủ trì Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo tiến độ ghi trong hợp đồng.

8. Xây dựng báo cáo quyết toán kinh phí của Chương trình gửi Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định; xây dựng các báo cáo định kỳ, đột xuất, sơ kết giữa kỳ, tổng kết về kết quả thực hiện hàng năm của Chương trình.

9. Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động Chương trình và báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ về tình hình, kết quả thực hiện Chương trình.

10. Giúp Bộ Khoa học và Công nghệ chuẩn bị, quản lý các hồ sơ tài liệu đề báo cáo hoặc trình Thủ tướng Chính phủ ra văn bản quyết định những vấn đề liên quan đến tổ chức và quản lý Chương trình.

11. Ban chủ nhiệm chương trình và Bộ máy giúp việc Ban chủ nhiệm chương trình được bảo đảm các điều kiện về kinh phí, phương tiện làm việc và các chế độ theo quy định hiện hành.

Điều 12. Trách nhiệm, quyền hạn của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Chủ trì tổ chức việc lấy ý kiến các bộ, ngành, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan và báo cáo Ban chỉ đạo xem xét về Danh mục SPQG.

2. Phê duyệt Đề án khung, Dự án KH&CN và Dự án đầu tư để tổ chức xét chọn tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện; quyết định công nhận các tổ chức, cá nhân chủ trì Đề án, Dự án KH&CN, Dự án đầu tư; phê duyệt nội dung và kinh phí của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư (đối với các nội dung và kinh phí được hỗ trợ từ nguồn ngân sách dự nghiệp KH&CN); xem xét và quyết định điều chỉnh nội dung, kinh phí Dự án KH&CN, Dự án đầu tư (đối với các nội dung và kinh phí được hỗ trợ từ nguồn ngân sách dự nghiệp KH&CN) trong quá trình thực hiện Đề án.

3. Tổng hợp và cân đối kinh phí thực hiện Chương trình để bố trí vào kế hoạch ngân sách sự nghiệp KH&CN hàng năm. Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc bảo đảm tài chính cho hoạt động của Chương trình. Chủ trì cấp, xác nhận và thanh toán kinh phí cho tổ chức chủ trì Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo tiến độ ghi trong hợp đồng. Phê duyệt quyết toán và tổng hợp quyết toán kinh phí hàng năm của Chương trình.

4. Quyết định phê duyệt hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng tổ chức chủ trì phê duyệt kế hoạch và kết quả đấu thầu mua sắm máy móc, trang thiết bị cho Dự án KH&CN, Dự án đầu tư (đối với phần kinh phí được hỗ trợ từ nguồn ngân sách sự nghiệp KH&CN) theo quy định của pháp luật.

5. Giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động của Chương trình, Đề án, Dự án KH&CN, Dự án đầu tư trong quá trình thực hiện và sau khi được đánh giá nghiệm thu.

6. Quyết định công nhận kết quả thực hiện Đề án, Dự án KH&CN, Dự án đầu tư thuộc Chương trình.

7. Đánh giá kết quả, tổng kết hoạt động của Chương trình.

8. Báo cáo Ban chỉ đạo và Thủ tướng Chính phủ về tình hình và kết quả thực hiện Chương trình.

Điều 13. Trách nhiệm của các bộ, ngành, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Các bộ, ngành, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ thuộc Chương trình phát triển SPQG theo quy định tại Điểm 2, Khoản VII, Điều 1 của Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc xây dựng Danh mục SPQG, xét duyệt, thẩm định, đánh giá nghiệm thu Dự án KH&CN, Dự án đầu tư; tạo điều kiện cho các Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm đề án, Chủ nhiệm dự án KH&CN, Giám đốc dự án đầu tư trực thuộc thực hiện có kết quả các nội dung được giao.

3. Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ kiểm tra, giám sát và đôn đốc các Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm đề án, Chủ nhiệm dự án KH&CN, Giám đốc dự án đầu tư thực hiện các nội dung hỗ trợ đã được phê duyệt theo đúng những cam kết trong hợp đồng.

Điều 14. Trách nhiệm, quyền hạn của Tổ chức chủ trì đề án, dự án KH&CN và dự án đầu tư

1. Tổ chức chủ trì đề án

- a) Chịu trách nhiệm về nội dung, kết quả của Đề án được giao chủ trì.
- b) Cùng với Ban chủ nhiệm chương trình và Cơ quan quản lý kinh phí thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ (sau đây viết tắt là Cơ quan quản lý kinh phí) là bên giao, ký hợp đồng thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư với Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm dự án KH&CN, Giám đốc dự án đầu tư.
- c) Chịu trách nhiệm việc quản lý, tổ chức thực hiện Đề án, Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo hợp đồng đã ký kết. Có quyền kiến nghị thay đổi nội dung, kinh phí, tiến độ thực hiện của Đề án.
- d) Quản lý kinh phí được cấp, huy động đủ và cấp đúng tiến độ kinh phí từ các nguồn kinh phí đã cam kết trong hợp đồng; tổ chức đấu thầu, mua sắm và quản lý máy móc, trang thiết bị của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo quy định hiện hành.
- e) Thực hiện chế độ báo cáo với Ban chủ nhiệm chương trình theo quy định. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với Đề án, Dự án KH&CN, Dự án đầu tư trong quá trình thực hiện và sau khi Đề án, Dự án KH&CN, Dự án đầu tư đã được đánh giá, nghiệm thu.
- f) Tổ chức quản lý, khai thác, chuyển giao các kết quả của Đề án, Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức chủ trì dự án KH&CN

- a) Chịu trách nhiệm về nội dung, kết quả của Dự án KH&CN và các nội dung khác được giao chủ trì thực hiện.
- b) Cùng với Chủ nhiệm dự án KH&CN là bên nhận, ký hợp đồng thực hiện Dự án KH&CN với Ban chủ nhiệm chương trình, Cơ quan quản lý kinh phí và Tổ chức chủ trì đề án. Cùng với Ban chủ nhiệm chương trình là bên giao ký hợp đồng thực hiện đề tài KH&CN, dự án SXTN với Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm đề tài nghiên cứu, dự án SXTN.
- c) Chịu trách nhiệm quản lý, tổ chức thực hiện Dự án KH&CN theo hợp đồng đã ký kết. Có quyền kiến nghị về việc thay đổi Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm, nội dung, kinh phí, tiến độ của đề tài, dự án SXTN thuộc Dự án KH&CN.
- d) Quản lý kinh phí được cấp, huy động đủ và cấp đúng tiến độ kinh phí từ các nguồn kinh phí đã cam kết trong hợp đồng; tổ chức đấu thầu, mua sắm và quản lý máy móc, trang thiết bị của Dự án KH&CN theo quy định hiện hành.

e) Thực hiện chế độ báo cáo với Ban chủ nhiệm chương trình theo quy định. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với Dự án KH&CN trong quá trình thực hiện và sau khi Dự án KH&CN đã được đánh giá, nghiệm thu.

f) Tổ chức quản lý, khai thác, chuyển giao các kết quả của Dự án KH&CN theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức chủ trì dự án đầu tư

a) Chịu trách nhiệm về nội dung, kết quả của Dự án đầu tư và các nội dung khác được giao chủ trì thực hiện.

b) Cùng với Giám đốc dự án đầu tư là bên nhận, ký hợp đồng thực hiện Dự án đầu tư với Ban chủ nhiệm chương trình, Cơ quan quản lý kinh phí và Tổ chức chủ trì đề án.

c) Chịu trách nhiệm việc quản lý, tổ chức thực hiện Dự án đầu tư theo hợp đồng đã ký kết.

d) Quản lý kinh phí được cấp, huy động đủ và cấp đúng tiến độ kinh phí từ các nguồn kinh phí đã cam kết trong hợp đồng; tổ chức đấu thầu, mua sắm và quản lý máy móc, trang thiết bị của Dự án đầu tư theo quy định hiện hành.

e) Thực hiện chế độ báo cáo với Ban chủ nhiệm chương trình theo quy định. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với Dự án đầu tư trong quá trình thực hiện và sau khi Dự án đầu tư đã được đánh giá, nghiệm thu.

f) Tổ chức quản lý, khai thác, chuyển giao các kết quả của Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Trách nhiệm, quyền hạn của Chủ nhiệm đề án, Chủ nhiệm dự án KH&CN và Giám đốc dự án đầu tư

1. Chủ nhiệm đề án đại diện cho Tổ chức chủ trì đề án, cùng với Chủ nhiệm dự án KH&CN, Giám đốc dự án đầu tư ký kết hợp đồng thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1, Điều 16 của Thông tư này.

2. Tổ chức thực hiện Đề án, Dự án KH&CN, Dự án đầu tư; chịu trách nhiệm về giá trị khoa học, trình độ công nghệ và hiệu quả của Đề án, Dự án KH&CN, Dự án đầu tư; có phương án ứng dụng kết quả hoặc thương mại hoá sản phẩm từ kết quả của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư.

3. Sử dụng kinh phí đúng mục đích, có hiệu quả; thực hiện thanh, quyết toán kinh phí của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo quy định hiện hành.

4. Được bảo đảm các điều kiện để thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo thỏa thuận trong hợp đồng và đề xuất, kiến nghị các điều chỉnh khi cần thiết.

5. Kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, cá nhân tham gia phối hợp trong việc thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo hợp đồng. Thực hiện báo cáo định kỳ (6 tháng một lần) và báo cáo đột xuất về tình hình triển khai nhiệm vụ, sử dụng kinh phí của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư.

Chủ nhiệm dự án KH&CN có quyền kiến nghị về việc thay đổi Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm, nội dung, kinh phí, tiến độ của đề tài, dự án SXTN.

6. Thực hiện việc công bố, giao nộp, chuyển giao kết quả, sản phẩm của Đề án, Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo quy định hiện hành.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH

Điều 16. Ký hợp đồng giao nhiệm vụ thực hiện Dự án KH&CN và Dự án đầu tư

1. Ban chủ nhiệm chương trình cùng với Cơ quan quản lý kinh phí và Tổ chức chủ trì đề án ký hợp đồng tổ chức thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư (đối với các nội dung và kinh phí được hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp KH&CN) với Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm dự án KH&CN, Giám đốc dự án đầu tư.

2. Ban chủ nhiệm chương trình cùng với Tổ chức chủ trì dự án KH&CN ký hợp đồng thực hiện đề tài, dự án SXTN với Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN.

3. Mẫu các hợp đồng thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư và đề tài, dự án SXTN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

Điều 17. Kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện Đề án

1. Ban chủ nhiệm chương trình định kỳ 6 tháng một lần chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng của Bộ Khoa học và Công nghệ, bộ, ngành, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan và Tổ chức chủ trì đề án tổ chức thực hiện việc kiểm tra, đánh giá về tiến độ, nội dung khoa học và sản phẩm của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo hợp đồng đã ký.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra tình hình và kết quả thực hiện các đề án của Chương trình.

Điều 18. Điều chỉnh tổ chức và cá nhân chủ trì, nội dung, kinh phí, tiến độ thực hiện

1. Tổ chức chủ trì, Chủ nhiệm dự án KH&CN, Giám đốc dự án đầu tư theo yêu cầu của công việc, được chủ động điều chỉnh dự toán kinh phí giữa các nội dung chỉ được giao khoán trong phạm vi tổng dự toán kinh phí được giao khoán của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư.

2. Trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm dự án KH&CN, Ban chủ nhiệm chương trình chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng của Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định điều chỉnh các nội dung sau:

a) Mục tiêu, sản phẩm, tiến độ thực hiện Dự án KH&CN;

b) Dự toán kinh phí đã được phê duyệt đối với các nội dung chi không được giao khoán của Dự án KH&CN.

c) Tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm đề tài, dự án SXTN.

3. Đối với Dự án đầu tư, cơ quan có thẩm quyền trên cơ sở đề nghị bằng văn bản của Tổ chức chủ trì và Giám đốc dự án đầu tư xem xét, quyết định điều chỉnh mục tiêu, kinh phí, sản phẩm, tiến độ thực hiện Dự án đầu tư.

Các nội dung và kinh phí điều chỉnh có liên quan đến nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ phải có ý kiến hiệp y bằng văn bản của Bộ Khoa học và Công nghệ trước khi quyết định điều chỉnh.

4. Các văn bản liên quan đến việc điều chỉnh là bộ phận của hợp đồng.

Điều 19. Chấm dứt hợp đồng

1. Trên cơ sở đề xuất của Tổ chức chủ trì đề án, Ban chủ nhiệm chương trình xử lý, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định chấm dứt hợp đồng trong các trường hợp sau :

a) Dự án KH&CN, Dự án đầu tư không còn thích hợp với mục tiêu của Đề án hoặc do gặp những rủi ro bất khả kháng như thiên tai, dịch họa, dịch bệnh;

b) Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm dự án KH&CN, Giám đốc dự án đầu tư không bảo đảm đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực, kinh phí đối ứng và các điều kiện khác để thực hiện như cam kết trong hợp đồng;

c) Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm dự án KH&CN, Giám đốc dự án đầu tư không đủ năng lực quản lý tổ chức thực hiện nội dung Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo hợp đồng;

d) Kinh phí của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư bị sử dụng sai mục đích.

2. Tổ chức thực hiện Dự án KH&CN, Dự án đầu tư bị chấm dứt hợp đồng phải ngừng mọi hoạt động và báo cáo bằng văn bản về những công việc đã triển khai, kinh phí đã sử dụng, trang bị máy móc đã mua cho Tổ chức chủ trì đề án. Trên cơ sở đề nghị của Tổ chức chủ trì đề án, Ban chủ nhiệm chương trình xử lý, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét giải quyết.

3. Căn cứ quyết định chấm dứt hợp đồng, Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm dự án KH&CN, Giám đốc dự án đầu tư thực hiện các thủ tục thanh lý hợp đồng theo các điều khoản của hợp đồng đã ký giữa các bên và theo quy định của pháp luật về hợp đồng.

Điều 20. Đánh giá, nghiệm thu, công nhận kết quả Đề án, Dự án KH&CN, Dự án đầu tư và Chương trình

1. Đánh giá, nghiệm thu cấp cơ sở

a) Đánh giá, nghiệm thu Dự án KH&CN

Tổ chức chủ trì dự án KH&CN tổ chức đánh giá, nghiệm thu Dự án KH&CN và hoàn chỉnh hồ sơ về kết quả đánh giá gửi Ban chủ nhiệm chương trình, các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, Tổ chức chủ trì đề án để tổ chức đánh giá, nghiệm thu chính thức.

Ban chủ nhiệm chương trình, các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Tổ chức chủ trì đề án kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức đánh giá, nghiệm thu.

b) Đánh giá, nghiệm thu Dự án đầu tư

Tổ chức chủ trì dự án đầu tư tổ chức đánh giá, nghiệm thu Dự án đầu tư và hoàn chỉnh hồ sơ về kết quả đánh giá gửi Ban chủ nhiệm chương trình, Tổ chức chủ trì đề án để tổ chức đánh giá, nghiệm thu chính thức.

Ban chủ nhiệm chương trình phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, Tổ chức chủ trì đề án kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức đánh giá, nghiệm thu.

2. Đánh giá, nghiệm thu cấp nhà nước

a) Đánh giá, nghiệm thu Dự án KH&CN

Ban chủ nhiệm chương trình chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành, địa phương có liên quan, Tổ chức chủ trì dự án tổ chức đánh giá, nghiệm thu chính thức Dự án KH&CN.

b) Đánh giá, nghiệm thu Dự án đầu tư

Ban chủ nhiệm chương trình chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, Tổ chức chủ trì đề án tổ chức đánh giá, nghiệm thu chính thức Dự án đầu tư (đối với các nội dung và kinh phí được hỗ trợ từ ngân sách sự nghiệp KH&CN).

Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Dự án đầu tư chủ trì phối hợp với Tổ chức chủ trì đề án tổ chức đánh giá, nghiệm thu Dự án đầu tư theo quy định hiện hành.

c) Bộ Khoa học và Công nghệ kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức đánh giá, nghiệm thu chính thức.

3. Đánh giá, nghiệm thu Đề án

a) Tổ chức chủ trì đề án hoàn chỉnh hồ sơ về kết quả đánh giá Dự án KH&CN, Dự án đầu tư gửi Ban chủ nhiệm chương trình, các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ để tổ chức đánh giá, nghiệm thu Đề án.

b) Ban chủ nhiệm Chương trình chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành, địa phương có liên quan tổ chức đánh giá, nghiệm thu Đề án.

c) Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với các bộ, ngành, địa phương có liên quan kiểm tra, giám sát quá trình tổ chức đánh giá, nghiệm thu Đề án.

4. Việc đánh giá Chương trình được thực hiện qua ba giai đoạn: đánh giá giữa kỳ, đánh giá kết thúc và đánh giá sau kết thúc.

a) Ban chủ nhiệm chương trình chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành, địa phương có liên quan tổ chức đánh giá hoạt động Chương trình vào giữa kỳ kế hoạch 5 năm, báo cáo Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với bộ, ngành, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan tổ chức đánh giá hoạt động Chương trình vào giữa kỳ kế hoạch 5 năm, khi kết thúc thực hiện và sau khi Chương trình kết thúc báo cáo Ban chỉ đạo và Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện.

5. Trình tự thủ tục đánh giá, nghiệm thu, công nhận kết quả Đề án, Dự án KH&CN, Dự án đầu tư và Chương trình thực hiện theo văn bản do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

Điều 21. Thanh lý hợp đồng

Ban chủ nhiệm chương trình phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ tiến hành thanh lý hợp đồng với Tổ chức chủ trì và Chủ nhiệm dự án KH&CN, Giám đốc dự án đầu tư theo quy định hiện hành.

Điều 22. Quản lý kết quả Dự án KH&CN, Dự án đầu tư

1. Tổ chức chủ trì đề án có trách nhiệm quản lý, khai thác, chuyển giao các kết quả của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư theo quy định của pháp luật. Quyền sở hữu, quyền tác giả, quyền sử dụng kết quả của Dự án KH&CN, Dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về KH&CN và sở hữu trí tuệ.

2. Việc đăng ký lưu giữ kết quả Dự án KH&CN được thực hiện theo Nghị định 159/2004/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2004 của Chính phủ quy định về hoạt động thông tin KH&CN.

Chương V

TÀI CHÍNH CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Điều 23. Kinh phí thực hiện Chương trình

1. Kinh phí thực hiện Chương trình gồm kinh phí thực hiện các nội dung theo Quyết định số 2441/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và kinh phí quản lý hoạt động chung của Chương trình.

2. Kinh phí thực hiện Chương trình được cân đối trong dự toán chi ngân sách KH&CN hàng năm và được giao về Bộ Khoa học và Công nghệ để cấp theo hợp đồng cho các Tổ chức chủ trì và để chi cho hoạt động chung của Chương trình bao gồm kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo, Ban chủ nhiệm chương trình và Bộ máy giúp việc Ban chủ nhiệm chương trình.

Điều 24. Sử dụng kinh phí

Việc sử dụng kinh phí của Chương trình được thực hiện theo Thông tư liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ về Hướng dẫn quản lý tài chính Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020.

Điều 25. Quyết toán kinh phí

1. Báo cáo quyết toán kinh phí phải được hoàn thành trước khi tổ chức đánh giá, nghiệm thu. Việc phê duyệt quyết toán chỉ được thực hiện sau khi kết quả đánh giá, nghiệm thu được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận.

2. Đối với Dự án đầu tư có sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán tài chính, trong đó cần chi tiết từng nguồn vốn sử dụng. Báo cáo quyết toán gửi Tổ chức chủ trì đề án và các cơ quan cấp phát và quản lý vốn có liên quan.

3. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định việc kiểm toán hoạt động tài chính của Chương trình, Đề án, Dự án KH&CN, Dự án đầu tư để làm căn cứ cho việc quyết toán tài chính.

Điều 26. Xử lý tài sản

Việc xử lý tài sản sau khi kết thúc Dự án KH&CN, Dự án đầu tư được thực hiện theo quy định hiện hành.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Điều 28 . Trách nhiệm thi hành

Các bộ, ngành, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ Thông tư này hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia thực hiện Chương trình.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng TW;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- HĐND, UBND tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Lưu: VT, CNN.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG



Chu Ngọc Anh

Phụ lục 1

Các mẫu xây dựng Danh mục sản phẩm quốc gia

*(Kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-BKHCN ngày 18/01/2012
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

1. Mẫu B1-PĐX-SPQG: Phiếu đề xuất sản phẩm quốc gia
2. Mẫu B2-ĐA-SPQG: Thuyết minh đề án khung phát triển sản phẩm quốc gia
3. Mẫu B3-DMSB-SPQG: Danh mục sơ bộ sản phẩm quốc gia

www.LuatVietnam.vn

PHIẾU ĐỀ XUẤT SẢN PHẨM QUỐC GIA*

1. Tên sản phẩm:

2. Đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp:

- Đơn vị chủ trì:
- Đơn vị phối hợp (ghi rõ tên đơn vị phối hợp trong và ngoài nước):

3. Thời gian thực hiện: (ghi rõ thời gian bắt đầu – kết thúc)

4. Giải trình về tính cấp thiết:

Cần nêu rõ một số điểm sau:

- Khả năng đáp ứng các tiêu chí của sản phẩm quốc gia nêu tại Quyết định 2441/QĐ-TTg ngày 31/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ;
- Nhu cầu sản phẩm đối với thị trường trong nước hoặc xuất khẩu;
- Khả năng thực hiện về năng lực nghiên cứu, năng lực sản xuất, nguồn vốn của doanh nghiệp hiện có...

5. Định hướng mục tiêu:

- Mục tiêu về khoa học công nghệ: (tạo ra được các công nghệ cụ thể nào? so sánh trình độ với khu vực ASEAN, thế giới ...)

- Mục tiêu kinh tế - xã hội: (tạo được ngành nghề mới, sản phẩm mới nào? đóng góp phát triển kinh tế đối với ngành, lĩnh vực ...)

6. Nội dung thực hiện chủ yếu: (nêu tóm tắt nội dung cần thực hiện của các giai đoạn nghiên cứu, hoàn thiện công nghệ, sản xuất thương mại hoá sản phẩm; các công nghệ chủ yếu cần giải quyết, quy mô triển khai, sự hợp tác giữa các đơn vị sản xuất, nghiên cứu trong và ngoài nước... để giải quyết mục tiêu đặt ra).

7. Dự kiến sản phẩm: (nêu các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật dự kiến của sản phẩm, so sánh với sản phẩm cùng loại của các nước trong khu vực ASEAN và thế giới).

8. Khả năng và địa chỉ áp dụng: (ở đâu, quy mô triển khai, các căn cứ để triển khai ...)

9. Dự kiến kinh phí thực hiện:

9.1. Dự án khoa học và công nghệ:

Tổng kinh phí:

Trong đó:

- Kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước:
- Kinh phí từ nguồn vốn của Doanh nghiệp và vốn vay tín dụng:

9.2. Dự án đầu tư sản xuất:

Tổng kinh phí:

Trong đó:

- Kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước:
- Kinh phí từ nguồn vốn của Doanh nghiệp và vốn vay tín dụng

9.3. Thương mại hoá và phát triển thị trường sản phẩm:

Tổng kinh phí:

Trong đó:

- Kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước:
- Kinh phí từ nguồn vốn của Doanh nghiệp và vốn vay tín dụng:

10. Hiệu quả tác động:

10.1. Hiệu quả về khoa học và công nghệ: (nêu tác động đối với lĩnh vực khoa học công nghệ liên quan, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, tăng cường năng lực nội sinh, khả năng công nhận, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ...)

10.2. Hiệu quả về kinh tế: (phân tích rõ hiệu quả kinh tế trực tiếp và gián tiếp do dự án đem lại gồm: làm lợi do thay thế nhập khẩu, tăng tỷ lệ nội địa hoá, thuê chuyên gia...so với hiện tại, dự kiến tỷ suất lợi nhuận, tổng doanh thu của sản phẩm...)

10.3. Hiệu quả về xã hội: (phân tích rõ hiệu quả kinh tế trực tiếp và gián tiếp do dự án đem lại gồm tạo lập được doanh nghiệp, vùng nguyên liệu tập trung, khu chế biến, việc làm, phát huy được lợi thế tài nguyên...)

10.4. Hiệu quả về bảo vệ môi trường: (phân tích tác động chính của sản phẩm đối với môi trường, phát triển bền vững...)

11. Đề xuất kiến nghị hỗ trợ: (nêu chi tiết cơ chế và chính sách cần thiết hỗ trợ giai đoạn từ nghiên cứu đến thương mại hoá sản phẩm, gồm: hỗ trợ kinh phí nghiên cứu, đào tạo, trang bị thí nghiệm, vốn đầu tư, chính sách thuế, đất đai, xúc tiến thương mại ...)

11.1. Giai đoạn nghiên cứu và phát triển sản phẩm:

11.2. Giai đoạn hoàn thiện công nghệ sản xuất sản phẩm:

11.3. Giai đoạn sản xuất sản phẩm, hàng hoá:

Bộ, ngành, địa phương
(Họ, tên và chữ ký - đóng dấu)

Tổ chức đề xuất
(Họ, tên và chữ ký - đóng dấu)

(*) Phiếu này trình bày không quá 05 trang giấy khổ A4.

THUYẾT MINH ĐỀ ÁN KHUNG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM QUỐC GIA

I. Thông tin chung

1. Tên sản phẩm:
2. Bộ, ngành, địa phương quản lý:
3. Thời gian thực hiện: Từ tháng /20.... đến tháng /20.....
4. Kinh phí thực hiện 4.1 Tổng kinh phí: tr.đ, trong đó: - Kinh phí từ ngân sách nhà nước: tr.đ - Kinh phí từ nguồn vốn của doanh nghiệp và vay tín dụng:tr.đ 4.2 Kinh phí thực hiện các giai đoạn: a) Dự án khoa học và công nghệ Tổng kinh phí: Trong đó: - Kinh phí từ nguồn ngân sách sự nghiệp KH&CN: - Kinh phí từ nguồn vốn của Doanh nghiệp và vốn vay tín dụng: b) Dự án đầu tư sản xuất Tổng kinh phí : Trong đó : - Kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước: - Kinh phí từ nguồn vốn của Doanh nghiệp và vốn vay tín dụng : c) Giai đoạn thương mại hoá phát triển sản phẩm Tổng kinh phí : Trong đó : - Kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước: - Kinh phí từ nguồn vốn của Doanh nghiệp và vốn vay tín dụng:

5. Chủ nhiệm đề án

Họ và tên:

Học hàm /học vị:

Chức danh khoa học:

Số điện thoại cố định:

Di động:

Địa chỉ Email:

Tên, địa chỉ cơ quan công tác:

Địa chỉ nhà riêng:

6. Tổ chức chủ trì đề án

Tên Tổ chức:

Điện thoại:

Fax:

Địa chỉ Email:

Địa chỉ Tổ chức:

7. Các tổ chức phối hợp (trong nước, nước ngoài)

TT	Tên tổ chức	Địa chỉ	Bộ, ngành chủ quản
1			
2			
...			

8. Xuất xứ hình thành

8.1. Nguồn hình thành: *(được hình thành từ định hướng lĩnh vực ưu tiên nào theo Quyết định 2441/QĐ-TTg; từ nhiệm vụ/kế hoạch/chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của ngành, địa phương; từ dự án phát triển sản xuất của doanh nghiệp; từ nguồn khác...)*

8.2. Các văn bản liên quan đến sản phẩm trọng điểm quốc gia đề xuất: *(sản phẩm đề xuất có thuộc danh mục sản phẩm trọng điểm do các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt? nếu có liệt kê các văn bản có liên quan đã ban hành...)*

8.3. Xuất xứ công nghệ chủ yếu của sản phẩm: *(từ kết quả nghiên cứu trong nước hay nhập từ nước ngoài để nghiên cứu làm chủ, thích nghi, bản địa hóa; đánh giá mức độ tiên tiến của công nghệ so với các nước ASEAN, thế giới...)*

9. Tổng quan tình hình nghiên cứu và phát triển công nghệ, sản xuất sản phẩm ở trong và ngoài nước; dự báo thị trường sản phẩm và khả năng chiếm lĩnh thị trường ở trong và ngoài nước.

9.1. Ngoài nước:

- Tình hình nghiên cứu và phát triển công nghệ sản xuất sản phẩm ở nước ngoài: *(nêu khái quát thông tin về các công trình nghiên cứu có liên quan đến sản phẩm...)*

- Tình hình sản xuất sản phẩm ở nước ngoài *(nêu vắn tắt về quy mô, doanh thu của sản phẩm tại thời điểm hiện tại...)*

- Tình hình thị trường và dự báo khả năng thị trường ở nước ngoài *(Tình hình thị trường hiện tại và nhu cầu của dự kiến ...)*

9.2. Trong nước:

- Tình hình nghiên cứu và phát triển công nghệ sản xuất sản phẩm ở trong nước *(nêu khái quát các công trình nghiên cứu mới nhất, nêu rõ quan điểm về tính cấp thiết đối với SPQG...)*

- Tình hình sản xuất sản phẩm ở trong nước *(quy mô sản xuất, tổng giá trị doanh thu của sản phẩm...)*

- Tình hình thị trường và dự báo khả năng thị trường ở trong nước *(tình hình thị trường hiện tại và dự kiến tổng doanh thu của sản phẩm ...)*

II. Mục tiêu, nội dung chủ yếu của Đề án khung

10. Mục tiêu

10.1. Mục tiêu kinh tế - xã hội: (nêu rõ những mục tiêu về kinh tế, xã hội cần đạt của đề án; triển vọng phát triển và đóng góp cho nền kinh tế.)

10.2. Mục tiêu về khoa học và công nghệ: (nêu rõ những mục tiêu về khoa học và công nghệ cần đạt được của đề án: giải quyết được những vấn đề khoa học nào; những công nghệ được tiếp thu, làm chủ hoặc tạo mới và trình độ đạt được so với khu vực và quốc tế...)

11. Nội dung của Đề án khung (liệt kê những nội dung chính để thực hiện mục tiêu của đề án phát triển SPQG, nêu bật được những nội dung mới và phù hợp nhằm giải quyết vấn đề đặt ra... Tổng hợp các nội dung của Đề án khung theo mẫu tại Biểu B2.1 kèm theo thuyết minh này)

11.1. Dự án khoa học và công nghệ: (nghiên cứu và phát triển các sản phẩm quốc gia; sản xuất thử nghiệm sản phẩm quốc gia...)

- Nội dung 1.....

- Nội dung 2.....

11.2. Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm quốc gia: (hình thành doanh nghiệp đi tiên phong sản xuất sản phẩm quốc gia, ổn định sản xuất, mở rộng quy mô, nhân rộng mô hình và nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá)

- Nội dung 1.....

- Nội dung 2.....

11.3. Các nội dung hỗ trợ khác: (nếu có)

- Nội dung 1.....

- Nội dung 2.....

Tiến độ thực hiện (nêu rõ mốc thời gian thực hiện các giai đoạn của đề án)				
TT	Nội dung chính	Dự kiến sản phẩm	Thời gian thực hiện (BĐ-KT)	Ghi chú
1	2	3	4	5

12. Giải pháp thực hiện Đề án (nêu các giải pháp phù hợp để thực hiện các nội dung của từng giai đoạn của đề án)

12.1. Giải pháp phát triển nguồn lực (nêu các đề xuất về sử dụng và xây dựng đội ngũ cán bộ, nguồn nhân lực KH&CN và cán bộ quản lý; xây dựng và phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản xuất thử nghiệm và phát triển sản xuất các sản phẩm quốc gia).

12.2. Giải pháp hỗ trợ nghiên cứu (nêu các đề xuất về (i) hỗ trợ cho: hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, sản xuất thử nghiệm, xây dựng các tiêu chuẩn chất lượng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, xây dựng và xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với các sản phẩm quốc gia; (ii) hỗ trợ, mua quyền sở hữu công nghệ và tìm kiếm, giải mã bí quyết công nghệ; (iii) thuê chuyên gia, tư vấn nước ngoài, (iv) chuyển giao công nghệ trong và ngoài nước...).

12.3. Giải pháp về vốn và ưu đãi thuế (nêu các đề xuất về nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của Nhà nước; vốn vay ưu đãi trong nước và vốn vay từ nước ngoài hoặc từ các tổ chức tài chính quốc tế; các đề xuất ưu đãi về thuế).

12.4. Giải pháp về sử dụng đất (nêu các đề xuất ưu đãi về giao, thuê quyền sử dụng đất...).

12.5. Giải pháp hỗ trợ về xúc tiến thương mại và phát triển thị trường (nêu các đề xuất về xúc tiến thương mại ở thị trường trong nước, nước ngoài; xác lập quyền, bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ đối sản phẩm quốc gia...).

12.6. Các giải pháp khác (nếu có)

III. Sản phẩm của Đề án

13. Dạng kết quả dự kiến của Đề án						
Dạng I			Dạng II			
♦ Dây chuyền công nghệ			♦ Quy trình công nghệ			
♦ Sản phẩm			♦ Phương pháp			
♦ Thiết bị, máy móc			♦ Quy phạm			
♦ Vật liệu			♦ Tiêu chuẩn			
♦ Giống cây trồng						
♦ Giống gia súc						
♦						
14. Yêu cầu khoa học đối với sản phẩm tạo ra (dạng kết quả dạng II,)						
TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học			Chú thích	
1	2	3			4	
1						
2						
15. Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với sản phẩm (dạng kết quả dạng I)						
TT	Tên sản phẩm và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu	Đơn vị đo	Mức chất lượng			Dự kiến số lượng sản phẩm tạo ra
			Cần đạt	Mẫu tương tự		
				Trong nước	Thế giới	
1	2	3	4	5	6	7
1						
2						
16. Dự kiến địa điểm và thời gian ứng dụng (Ghi rõ tên sản phẩm cụ thể, địa chỉ, tên dự án đầu tư và thời gian ứng dụng các sản phẩm của dự án SPQG)						
TT	Tên sản phẩm	Địa chỉ	Thời gian	Ghi chú		
1						
2						
3						

17. Hiệu quả dự kiến của Đề án

17.1. Hiệu quả về khoa học về công nghệ (*nêu tác động đối với lĩnh vực khoa học công nghệ liên quan, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, tăng cường năng lực nội sinh, khả năng công nhận, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ...*)

17.2. Hiệu quả về kinh tế (*phân tích rõ hiệu quả kinh tế trực tiếp và gián tiếp do dự án đem lại gồm: làm lợi do thay thế nhập khẩu, tăng tỷ lệ nội địa hoá, thuê chuyên gia...so với hiện tại, dự kiến tỷ suất lợi nhuận, tổng doanh thu của sản phẩm...*)

17.3. Hiệu quả về xã hội (*phân tích rõ hiệu quả kinh tế trực tiếp và gián tiếp do đề án đem lại gồm tạo lập được doanh nghiệp, vùng nguyên liệu tập trung, khu chế biến, việc làm, phát huy được lợi thế tài nguyên, ...*)

17.4. Hiệu quả về bảo vệ môi trường (*phân tích tác động chính của sản phẩm đối với môi trường, phát triển bền vững...*)

....., ngày tháng năm 20...

Ban chủ nhiệm chương trình

(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

Thủ trưởng

Tổ chức chủ trì đề án

(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

Chủ nhiệm đề án

(Họ, tên và chữ ký)

Biểu B2.1

BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ THUỘC ĐỀ ÁN SẢN PHẨM QUỐC GIA
(Kèm theo **Mẫu B2- ĐA- SPQG**)

TT	Danh mục các nhiệm vụ	Tổ chức, cá nhân chủ trì	Mục tiêu chủ yếu	Tóm tắt nội dung	Sản phẩm và các chỉ tiêu KT-KT chủ yếu	Thời gian thực hiện		Kinh phí (Tr.đ)		
						Bắt đầu	Kết thúc	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Khác
1	2	3	4	5	6	7	8		9	10
I. Danh mục nhiệm vụ thuộc Dự án khoa học và công nghệ										
	Đề tài									
1.										
2.										
...										
	Dự án SXTN									
1										
2										
...										
II. Danh mục nhiệm vụ thuộc Dự án đầu tư										
1.										
2.										

DANH MỤC SƠ BỘ SẢN PHẨM QUỐC GIA

TT	Tên sản phẩm	Tổ chức chủ trì đề án	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và dự kiến sản phẩm	Hiệu quả (về khoa học và công nghệ; về kinh tế - xã hội)	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
1						
2						
3						

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục 2

Mẫu xây dựng các dự án thuộc Đề án phát triển sản phẩm quốc gia

*(Kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-BKHCN ngày 18/01/2012
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)*

1. Mẫu B4-DAKHCN-SPQG: Thuyết minh dự án KH&CN
2. Mẫu B5-DAĐT-SPQG: Thuyết minh dự án đầu tư

www.LuatVietnam.vn

THUYẾT MINH DỰ ÁN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM QUỐC GIA

I - Thông tin chung

1. Tên Dự án KH&CN:	
2. Bộ, ngành, địa phương quản lý:	
3. Thời gian thực hiện: Từ tháng /20... đến tháng /20.....	
4. Kinh phí thực hiện: triệu đồng Trong đó:	
4.1 Kinh phí dự án KH&CN:	 triệu đồng
- Từ ngân sách sự nghiệp KH&CN:	 triệu đồng
- Từ các nguồn khác:	 triệu đồng
4.2 Kinh phí đầu tư:	 triệu đồng
5. Chủ nhiệm dự án Họ và tên: Học hàm /học vị: Chức danh khoa học: Mobile: E-mail: Địa chỉ cơ quan: Địa chỉ nhà riêng:	
6. Tổ chức chủ trì dự án Tên tổ chức: Điện thoại: Fax: E-mail: Địa chỉ:	

7. Các tổ chức phối hợp

TT	Tên tổ chức	Địa chỉ	Bộ chủ quản
1			
2			

8. Xuất sứ Dự án KH&CN

8.1. Nguồn hình thành (thuộc lĩnh vực ưu tiên nào theo quyết định 2441/QĐ- TTg, phục vụ cho phát triển đề án sản phẩm quốc gia nào, danh mục SPQG nào được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt...)

8.2. Các văn bản liên quan đến Dự án KH&CN (liệt kê đầy đủ các văn bản pháp lý có liên quan đến Dự án KH&CN...)

9. Tổng quan tình hình nghiên cứu sản phẩm quốc gia ở trong và ngoài nước (nêu khái quát những thông tin cơ bản, mới nhất về tình hình nghiên cứu triển khai trong và ngoài nước: thể hiện sự am hiểu và nắm bắt được thông tin về lĩnh vực nghiên cứu, nêu rõ quan điểm của tác giả về tính cấp thiết và khả thi của dự án KH&CN...)

9.1. Ngoài nước:

9.2. Trong nước:

9.3. Luận giải về sự cần thiết của Dự án:

II- Mục tiêu, nội dung chủ yếu của Dự án KH&CN

10	Mục tiêu của Dự án KH&CN			
10.1. Mục tiêu về khoa học và công nghệ (nêu rõ việc nắm bắt, làm chủ và nâng cao những công nghệ gì? thuộc lĩnh vực nào, ở trình độ ra sao so với trong khu vực và quốc tế...) 10.2. Mục tiêu về kinh tế - xã hội (nêu rõ việc thực hiện Dự án KH&CN giải quyết những mục tiêu gì phục vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển của ngành lĩnh vực nào...)				
11	Nội dung nghiên cứu (liệt kê những nội dung trọng tâm để thực hiện mục tiêu của Dự án, nêu bật được những nội dung mới và phù hợp để giải quyết vấn đề đặt ra...)			
- Nội dung 1..... - Nội dung 2.....				
12	Tiến độ thực hiện			
TT	Nội dung trọng tâm	Sản phẩm phải đạt	Thời gian (BD-KT)	Ghi chú (Ghi rõ nội dung thuộc đề tài dự án SXTN nào)
1	2	3	4	5
1				
2				
3				

II. Sản phẩm của Dự án KH&CN

13	Dạng kết quả dự kiến của Dự án KHCN					
	I	II	III			
	♦ Dây chuyền công nghệ	♦ Quy trình công nghệ	♦ Chương trình máy tính			
	♦ Sản phẩm	♦ Phương pháp	♦ Đề án quy hoạch triển khai			
	♦ Thiết bị, máy móc	♦ Quy phạm	♦ Luận chứng kinh tế - kỹ thuật, nghiên cứu khả thi			
	♦ Vật liệu	♦ Tiêu chuẩn	♦ Khác			
	♦ Giống cây trồng					
	♦ Giống gia súc					
14	Yêu cầu khoa học đối với sản phẩm tạo ra (dạng kết quả II, III)					
TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học			Chú thích	
1	2	3			4	
15	Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với sản phẩm tạo ra (dạng kết quả I)					
TT	Tên sản phẩm và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu	Đơn vị đo	Mức chất lượng			Dự kiến Số lượng sản phẩm tạo ra
			Cân đạt	Mẫu tương tự		
				Trong nước	Thế giới	
1	2	3	4	5	6	7
16	Địa điểm và thời gian ứng dụng (ghi rõ tên sản phẩm cụ thể, địa chỉ và thời gian ứng dụng các sản phẩm của Dự án KH&CN)					
TT	Tên sản phẩm	Địa chỉ	Thời gian		Ghi chú	

17	Hiệu quả của Dự án KH&CN
	17.1. Hiệu quả về khoa học và công nghệ (có được công nghệ, sản phẩm gì được tạo ra, công nghệ, sản phẩm gì được hoàn thiện, công nghệ gì được bản địa hoá, tác động đối với lĩnh vực khoa học công nghệ liên quan, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, tăng cường năng lực nội sinh...) 17.2. Hiệu quả về kinh tế (phân tích rõ hiệu quả kinh tế trực tiếp và gián tiếp do Dự án KH&CN đem lại gồm: làm lợi do thay thế nhập khẩu, tăng tỷ lệ nội địa hoá, thuê chuyên gia ... so với hiện tại) 17.3. Hiệu quả về xã hội (ảnh hưởng tác động do thực hiện dự án KH&CN đem lại như tạo công ăn việc làm, tăng sức cạnh tranh các sản phẩm, tăng thu nhập cho người lao động...)

IV. Danh mục các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN

(Liệt kê đầy đủ nội dung theo mẫu tại Biểu B4.1 kèm theo Thuyết minh này)

V. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thuộc Dự án KH&CN

(Liệt kê kinh phí thực hiện từ các nguồn để thực hiện Dự án KH&CN theo Biểu B4.2 kèm theo Thuyết minh này)

....., ngày tháng năm 20...

Ban chủ nhiệm chương trình
(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

Thủ trưởng
Tổ chức chủ trì Dự án KH&CN
(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

Chủ nhiệm Dự án KH&CN
(Họ, tên và chữ ký)

Biểu B4.1

DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ THUỘC DỰ ÁN KH&CN
(Kèm theo *Mẫu B4-DAKHCN-SPQG*)

TT	Danh mục các nhiệm vụ KH&CN	Tổ chức, Cá nhân chủ trì	Mục tiêu chủ yếu	Nội dung chủ yếu	Sản phẩm và các chỉ tiêu KT -KT chủ yếu	Thời gian thực hiện		Hiệu quả KH&CN và KT-XH	Ghi chú
						Bắt đầu	Kết thúc		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I.	Các đề tài nghiên cứu								
II.	Các dự án SXTN								

KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ THUỘC DỰ ÁN KH&CN
(Kèm theo Mẫu B4-DAKH&CN-SPQG)

STT	Danh mục các nhiệm vụ	Tổ chức chủ trì	Dự kiến kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Phân bổ kinh phí sự nghiệp KH&CN phân bổ theo từng năm (triệu đồng)					Ghi chú
			Tổng kinh phí	Kinh phí sự nghiệp KH&CN	Nguồn khác	Năm 20...	Năm 20...	Năm 20..	Năm 20...	Năm 20...	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I.	Các đề tài										
1											
2											
3											
II	Các dự án SXTN										
1											
2											
3											
	Tổng cộng										

THUYẾT MINH TÓM TẮT DỰ ÁN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT SẢN PHẨM QUỐC GIA

I. Thông tin chung về Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm quốc gia (viết tắt là *Dự án đầu tư*).

1. Tên Dự án đầu tư:
2. Bộ, ngành, địa phương quản lý:
3. Thời gian thực hiện: - Giai đoạn 1: Từ tháng /20... đến tháng /20..... - Giai đoạn 2: Từ tháng .../20... đến tháng /20.....
4. Quy mô đầu tư dự án Tổng mức đầu tư: triệu đồng Cơ cấu nguồn vốn: 4.1 Kinh phí tự có: triệu đồng 4.2 Kinh phí khác: triệu đồng 4.3 Kinh phí đề nghị hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước:.....triệu đồng
5. Giám đốc dự án đầu tư Họ và tên: Học hàm /học vị: Chức danh khoa học: Mobile: E-mail: Địa chỉ cơ quan: Địa chỉ nhà riêng:
6. Tổ chức chủ trì dự án đầu tư Tên tổ chức: Điện thoại: Fax: E-mail: Địa chỉ:

7. Các tổ chức phối hợp (nếu có)			
TT	Tên tổ chức	Địa chỉ	Bộ chủ quản
1			
2			

8. Địa điểm, quy mô diện tích dự án đầu tư:

9. Thông tin về Dự án đầu tư

9.1. Xuất xứ công nghệ: *(Nêu rõ nguồn gốc công nghệ của dự án đầu tư, từ kết quả trong nước hoặc chuyển giao từ nước ngoài...)*

9.2. Năng lực của Tổ chức chủ trì

- Năng lực về sản xuất: *(năng lực về vốn, nhân lực, đất đai, điều kiện sản xuất khác...)*
- Năng lực về khoa học và công nghệ: *(thiết bị, trình độ kỹ thuật, điều kiện con người, cơ sở vật chất....)*

9.3. Khả năng huy động, phối hợp *(về nhân lực, tiềm lực sản xuất, khoa học và công nghệ....)*

10. Căn cứ xây dựng dự án đầu tư

10.1. Căn cứ pháp lý (*liệt kê đầy đủ các văn bản quyết định có liên quan đến dự án đầu tư, liên quan đến Quyết định 2441/QĐ- TTg, ...*)

10.2. Căn cứ thực tế (*sự cần thiết đối với dự án đầu tư, bối cảnh thị trường, tính khả thi về năng lực như vốn, công nghệ, về cung cấp và tiêu thụ sản phẩm...*)

10.3. Luận giải các nội dung đề nghị hỗ trợ kinh phí ngân sách (*sự cần thiết, nêu rõ quan điểm của tác giả về tính cấp thiết và khả thi đối với các nội dung đề nghị hỗ trợ...*)

II. Mục tiêu, nội dung, giải pháp thực hiện Dự án đầu tư

11. Mục tiêu của Dự án đầu tư

11.1. Mục tiêu kinh tế - xã hội (*được lượng hoá bằng các chỉ tiêu như năng suất, công suất, chất lượng của sản phẩm, phục vụ xuất khẩu hay tiêu dùng trong nước, giải quyết những mục tiêu gì phục vụ chiến lược phát triển của ngành lĩnh vực chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, ...*)

11.2. Mục tiêu về khoa học và công nghệ (*nêu rõ làm chủ và nâng cao những công nghệ gì? thuộc lĩnh vực nào, ở trình độ ra sao so với trong khu vực và quốc tế...*)

12. Nội dung (*liệt kê những nội dung trọng tâm thực hiện dự án, trong đó cần nêu rõ các nội dung cần hỗ trợ kinh phí ngân sách nhà nước, sự nghiệp KH&CN để thực hiện mục tiêu của Dự án đầu tư,...*)

13. Tiến độ thực hiện				
TT	Nội dung trọng tâm	Sản phẩm phải đạt	Thời gian (BĐ-KT)	Ghi chú (nguồn kinh phí thực hiện)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1				
2				
3				
14. Các giải pháp thực hiện dự án đầu tư (liệt kê những giải pháp chủ yếu để thực hiện dự án....)				

III. Sản phẩm của dự án đầu tư

15	Dạng kết quả dự kiến của Dự án đầu tư		
	I	II	III
	♦ Dây chuyền công nghệ	♦ Quy trình công nghệ	♦ Chương trình máy tính
	♦ Sản phẩm	♦ Phương pháp	♦ Đề án quy hoạch triển khai
	♦ Thiết bị, máy móc	♦ Quy phạm	♦ Luận chứng kinh tế - kỹ thuật, nghiên cứu khả thi
	♦ Vật liệu	♦ Tiêu chuẩn	♦ Khác
	♦ Giống cây trồng		
	♦ Giống gia súc		
16	Yêu cầu khoa học đối với sản phẩm tạo ra (dạng kết quả II, III)		
TT	Tên sản phẩm	Yêu cầu khoa học	Chú thích
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>

17	Yêu cầu kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng đối với sản phẩm tạo ra (dạng kết quả I)					
TT	Tên sản phẩm và chỉ tiêu chất lượng chủ yếu	Đơn vị đo	Mức chất lượng			Dự kiến Số lượng sản phẩm tạo ra
			Cần đạt	Mẫu tương tự		
				Trong nước	Thế giới	
1	2	3	4	5	6	7
1						
2						
18	Địa điểm và thời gian ứng dụng (ghi rõ tên sản phẩm cụ thể, địa chỉ và thời gian ứng dụng các sản phẩm của Dự án đầu tư)					
TT	Tên sản phẩm	Địa chỉ	Thời gian	Ghi chú		
1						
2						
19. Hiệu quả của Dự án đầu tư 19.1. Hiệu quả về khoa học và công nghệ (có được công nghệ, sản phẩm gì được tạo ra, công nghệ, sản phẩm gì được hoàn thiện, công nghệ gì được bản địa hoá, tác động đối với lĩnh vực khoa học công nghệ liên quan, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, tăng cường năng lực nội sinh...) 19.2. Hiệu quả về kinh tế (phân tích rõ hiệu quả kinh tế trực tiếp và gián tiếp do Dự án mang lại gồm: làm lợi do thay thế nhập khẩu, tăng tỷ lệ nội địa hoá, thuê chuyên gia... so với hiện tại) 19.3. Hiệu quả về xã hội - môi trường (ảnh hưởng tác động, tạo công ăn việc làm, tăng sức cạnh tranh các sản phẩm, tăng thu nhập cho người lao động...)						

IV. Danh mục các nhiệm vụ thuộc Dự án đầu tư

(Liệt kê đầy đủ nội dung theo mẫu tại Biểu 5.1 kèm theo Thuyết minh này)

V. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thuộc Dự án đầu tư

(Liệt kê kinh phí thực hiện từ các nguồn để thực hiện Dự án đầu tư theo Biểu 5.2 kèm theo Thuyết minh này)

VI. Kiến nghị

....., ngày tháng năm 20...

Ban chủ nhiệm chương trình

(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

Thủ trưởng

Tổ chức chủ trì dự án đầu tư

(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)

Giám đốc dự án đầu tư

(Họ, tên và chữ ký)

DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ¹
(Kèm theo *Mẫu B5-DADT-SPQG*)

TT	Danh mục các nhiệm vụ	Tổ chức, Cá nhân chủ trì	Mục tiêu chủ yếu	Nội dung chủ yếu	Sản phẩm và các chỉ tiêu KT -KT chủ yếu	Thời gian thực hiện		Ghi chú
						Bắt đầu	Kết thúc	
1	2	3	4	5	6	7	8	9

¹ Các nội dung hỗ trợ kinh phí thực hiện theo Quyết định số 2441/QĐ-TTg

KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ
(Kèm theo *Mẫu B5-DADT-SPQG*)

STT	Danh mục các hạng mục	Dự kiến kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Phân bổ kinh phí sự nghiệp KH&CN theo các năm (triệu đồng)					Ghi chú
		Tổng kinh phí	Kinh phí SN KH&CN	Nguồn khác	Năm 20...	Năm 20...	Năm 20...	Năm 20...	Năm 20...	
1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1										
2										
3										
4										
5										
...										
	Tổng cộng									